

RÈN LUYỆN KĨ NĂNG NÓI TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG HỌC HỢP TÁC: NGHIÊN CỨU HÀNH ĐỘNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

**Đặng Thị Ngọc Anh⁺,
Phạm Thị Nga,
Đoàn Mạnh Hồng**

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên
+Tác giả liên hệ • Email: dangngocanh@tueba.edu.vn

Article history

Received: 24/02/2023

Accepted: 24/3/2023

Published: 05/5/2023

Keywords

EFL, speaking skills,
collaborative learning, action
research

ABSTRACT

Speaking skill, as an integral part of any EFL programme, is considered a determinant to assess the learners' command of a foreign language. At the University of Economics and Business Administration - Thai Nguyen University, the students often do not actively participate in learning activities in English classes, especially in speaking lessons. This action research was conducted during 8 weeks with 45 2nd-year students to explore how the collaborative learning activities influenced their English speaking skills and found out the students' attitudes to these collaborative activities. The research employed a descriptive qualitative method and collected the data through pre-and post-tests, survey questionnaires and interviews. The results showed that the application of collaborative learning activities not only helped to improve student's English speaking skills but also got the students actively and regularly engaged in English lessons.

1. Mở đầu

Với xu thế quốc tế hóa đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ và có tác động sâu rộng đến mọi mặt trong đời sống xã hội, tiếng Anh (TA) vẫn luôn chiếm ưu thế là ngôn ngữ được sử dụng phổ biến nhất trong các giao dịch quốc tế. Do đó, nhiệm vụ nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập TA trong các cơ sở giáo dục của Việt Nam luôn được chú trọng với mục tiêu đào tạo ra những cử nhân tương lai của đất nước vừa giỏi về chuyên môn, vừa sử dụng ngoại ngữ thành thạo để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thời kỳ hội nhập toàn cầu.

Nắm được xu thế đó, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên (TUEBA) đã không ngừng đẩy mạnh đổi mới từ hình thức đến nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu xã hội và đạt được những chuẩn mực chung về chất lượng giáo dục. Ngoài những chuẩn đầu ra quan trọng về kiến thức và kĩ năng chuyên môn, sinh viên (SV) tốt nghiệp của Nhà trường cần phải có đủ năng lực về ngoại ngữ để có thể sử dụng trong công việc tương lai.

Kĩ năng Nói là một phần không thể thiếu trong tất cả các chương trình giảng dạy TA như một ngoại ngữ. Đây cũng là một kĩ năng quan trọng cần có sự thực hành thường xuyên để giúp người học thể hiện được khả năng sử dụng ngoại ngữ của mình. Tại TUEBA, với kinh nghiệm hơn 10 năm giảng dạy TA, nhóm nghiên cứu (NC) nhận thấy trong các giờ học Nói của các lớp học phần TA, không khí học tập của SV rất rời rạc và kém hiệu quả bởi đa số SV không thực sự tích cực tham gia các hoạt động học tập. Phần lớn SV không phát biểu ý kiến xây dựng bài, không muốn tham gia các hoạt động thực hành giao tiếp. Một số SV có hiểu bài và biết câu trả lời nhưng không chủ động phát biểu ý kiến; một số khác có thái độ tích cực hơn, có tham gia bày tỏ ý kiến cá nhân hoặc trả lời câu hỏi của giảng viên (GV) nhưng thường có tâm lí rụt rè và câu trả lời còn mắc nhiều lỗi. Có rất nhiều nguyên nhân gây ảnh hưởng đến hiệu quả của giờ học kĩ năng Nói, bao gồm cả nguyên nhân chủ quan từ người học như sự hạn chế về kiến thức và kĩ năng TA, sự thiếu tự tin, thói quen học tập và nguyên nhân khách quan xuất phát từ phương pháp giảng dạy và nội dung học tập. Trước thực tế đó, chúng tôi đã triển khai một NC hành động trong thời gian 8 tuần đối với 45 SV năm thứ hai đang học tại một lớp học phần TA 4 trong năm học 2021-2022 nhằm tìm hiểu hiệu quả của việc áp dụng các hoạt động học hợp tác (HHT) trong việc rèn luyện kĩ năng nói TA của SV và xác định thái độ của SV đối với các hoạt động HHT này. Trên cơ sở đó, nhóm NC đề xuất một số giải pháp thiết thực để triển khai có hiệu quả các hoạt động HHT trong các giờ học TA, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học kĩ năng Nói nói riêng và các học

phần TA nói chung trong toàn Trường. Để đạt được mục tiêu NC, bài báo tập trung làm rõ câu trả lời cho các câu hỏi sau: (1) Việc áp dụng các hoạt động HHT trong giờ học TA có tác động như thế nào đến kỹ năng nói TA của SV? và (2) SV có thái độ như thế nào đối với các hoạt động HHT này?

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Khái quát lịch sử nghiên cứu vấn đề

2.1.1. Kỹ năng Nói

Mục đích lớn nhất và quan trọng nhất của người học trong tất cả các khóa học ngoại ngữ là đạt được khả năng nói được ngôn ngữ đó và sử dụng ngôn ngữ đó như một công cụ giao tiếp với mọi người và phục vụ cho công việc, học tập. Theo Nunan (1999), thành công trong kỹ năng Nói được đo bằng khả năng thực hiện một cuộc hội thoại bằng ngôn ngữ đích. Các tác giả khác nhau đã định nghĩa khả năng Nói theo những cách khác nhau nhưng đều có chung một quan điểm coi “nói” là khả năng sử dụng ngôn ngữ như một phương tiện để đạt được một số mục đích giao tiếp. Bygate (1987) định nghĩa “nói” là cách diễn đạt bằng miệng bao gồm việc sử dụng đúng âm thanh trong các mẫu nhịp điệu và ngữ điệu cũng như lựa chọn từ và các nguyên tắc theo thứ tự phù hợp để truyền đạt ý nghĩa phù hợp. Theo đó, “nói” được coi là một phương tiện để xây dựng các mối quan hệ xã hội, xếp hạng, một phương tiện để thăng tiến nghề nghiệp và kinh doanh, cũng là một phương tiện mà thông qua đó nhiều ngôn ngữ được học. Theo Chaney (1998), “nói” là quá trình tạo ra và chia sẻ ý nghĩa bằng cách sử dụng các kí hiệu bằng lời nói và phi ngôn ngữ trong các ngữ cảnh khác nhau. Brown (1994), Burns & Joyce (1997) đã định nghĩa “nói” là một quá trình tương tác tạo ra ý nghĩa bao gồm sản sinh, tiếp nhận và xử lí thông tin. Tuy nhiên, trên thực tế, trong quá trình học TA như một ngoại ngữ, người học thường ít có cơ hội nói TA bên ngoài lớp học do cơ hội tiếp xúc với người nói TA bản ngữ còn hạn chế. Do đó, GV cần thiết phải cung cấp thêm các tình huống và các hoạt động tương tác để SV có cơ hội thực hành và củng cố kỹ năng nói TA.

2.1.2. Hoạt động học hợp tác

Hoạt động HHT là một phương pháp giảng dạy tiên tiến và được sử dụng phổ biến trong việc giảng dạy ngoại ngữ trên toàn thế giới. Có thể nói, đây là phương pháp giảng dạy nhằm thúc đẩy sự hợp tác của người học thông qua các hoạt động theo nhóm để giúp người học tối ưu hóa mục đích học tập của bản thân cũng như của nhóm (Johnson & Johnson, 1999). Để đạt được mục đích này, GV cần phải tổ chức các hoạt động hợp tác khác nhau trong quá trình giảng dạy dưới các hình thức theo cặp, nhóm.

Trong một NC về việc phát triển kỹ năng Nói sử dụng 3 hoạt động giao tiếp (thảo luận, giải quyết vấn đề và đóng vai), Oradee (2012) đã khẳng định: dạy kỹ năng nói TA bằng cách sử dụng 3 hoạt động giao tiếp này là phương pháp lấy người học làm trung tâm. SV làm việc theo cách thức tổ chức các nhóm nhỏ, chia theo trình độ thông thạo ngôn ngữ của họ. Thông qua các hoạt động này, SV có cơ hội được làm việc cùng nhau và cùng nhau giúp đỡ để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Không khí làm việc trong nhóm có thể giúp SV giảm bớt nỗi sợ hãi khi phạm sai lầm khi nói TA. Khi hoạt động theo nhóm, SV có thể thể hiện khả năng của mình rất tốt, từ đó giúp cho việc tự kiểm soát được tốt hơn và tự tin hơn trong việc nói TA, tạo động lực và hứng thú để tham gia các hoạt động học tập nhiều hơn.

Trong một NC về hiệu quả của việc sử dụng hình thức HHT để phát triển kỹ năng nói TA của SV, Pattanpichet (2011) đã kết luận: việc HHT giúp mang lại cho lớp học bầu không khí giống như các tình huống đời sống xã hội và công việc thực tế, trong đó, SV sẽ cùng tương tác, thương lượng và chia sẻ ý tưởng với nhau.

Các hoạt động HHT đem lại cho SV không khí học tập cởi mở, từ đó giúp SV có thể chủ động thương lượng, tương tác và cùng nhau giải quyết các vấn đề, giúp tích lũy được các kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo mới. Để quá trình giảng dạy sử dụng phương pháp HHT đạt được hiệu quả, GV và SV cần phải cùng cố gắng để trở thành chủ thể hợp tác trong các hoạt động. Trong đó, GV là người linh hoạt và sáng tạo để thiết kế các hoạt động phù hợp, SV vừa là chủ thể vừa là đối tượng tham gia thực hiện các hoạt động này (Duong, 2017).

2.2. Bối cảnh việc dạy và học tiếng Anh tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên

Chương trình giảng dạy TA tại TUEBA hiện nay là chương trình TA giao tiếp, bao gồm 10 tín chỉ và chia thành 5 học phần. Để đảm bảo SV đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam, các học phần TA1 và TA2 cung cấp kiến thức, kỹ năng cho SV từ bậc 1 lên bậc 2 và các học phần TA3, TA4 và TA5 cung cấp kiến thức, kỹ năng từ bậc 2 lên bậc 3. Giáo trình được tích hợp các kỹ năng giao tiếp của các nhà xuất bản nổi tiếng thế giới như Cengage Learning và Cambridge University Press. Do không phải là chương trình dành cho SV chuyên ngữ nên nội dung mỗi tiết học TA đều bao gồm đủ các kỹ năng ngôn ngữ và kiến thức Từ vựng - Ngữ pháp bám sát theo giáo trình, thời lượng dành riêng cho kỹ năng Nói không nhiều. Bên cạnh đó, sĩ số các lớp học phần TA từ 45 SV trở lên khiến cho việc tổ chức các hoạt động học tập bị hạn chế, đặc biệt là với kỹ năng Nói.

Đội ngũ giảng dạy TA của Nhà trường bao gồm 15 GV có trình độ từ thạc sĩ trở lên và có thâm niên giảng dạy tại Nhà trường ít nhất là 8 năm, có kinh nghiệm trong việc giảng dạy TA giao tiếp theo chuẩn quốc tế và cũng đã thường xuyên tìm tòi, áp dụng những phương pháp giảng dạy tiên tiến, phù hợp với SV cũng như điều kiện của Nhà trường. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các giờ học TA vẫn chưa thực sự đem lại hiệu quả như mong muốn.

SV trong Nhà trường có trình độ năng lực TA đầu vào không đồng đều do đặc điểm vùng miền. Đại đa số SV đến từ các tỉnh miền núi phía Bắc như Bắc Kạn, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lào Cai, Lai Châu, Yên Bái, Sơn La, ... ít có điều kiện giao tiếp và thực hành ngôn ngữ hơn so với SV đến từ các thành phố lớn. Hầu hết SV vẫn chưa chú trọng việc học tập và thực hành kỹ năng Nói, ngược lại thường chú trọng học ngữ pháp để dễ dàng đạt yêu cầu các bài thi trong quá trình học tập. Bên cạnh đó, nhiều SV không có đủ vốn từ vựng và phương pháp học tập phù hợp nên cũng dần mất đi niềm say mê, yêu thích học tập đối với TA; từ đó dẫn đến tâm lý đối phó, lơ là, thiếu tập trung trong giờ học khiến cho kết quả học tập chưa cao và SV không có đủ kỹ năng sử dụng TA trong giao tiếp cơ bản.

2.3. Hiệu quả của việc sử dụng hoạt động học hợp tác trong rèn luyện kỹ năng nói tiếng Anh cho sinh viên

2.3.1. Phương pháp nghiên cứu

NC này được thiết kế theo mô hình NC hành động của Burns (2010) và sử dụng phương pháp NC kết hợp bao gồm cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính. NC được triển khai thực hiện tại chính lớp học của nhóm NC nhằm tạo ra sự thay đổi tích cực trong các giờ học TA, giúp SV cải thiện kỹ năng nói TA thông qua việc áp dụng các hoạt động HHT. Các câu hỏi NC bao gồm: (1) Việc áp dụng các hoạt động HHT trong giờ học TA có tác động như thế nào đến kỹ năng nói TA của SV? và (2) SV có thái độ như thế nào đối với các hoạt động HHT này?

2.3.2. Đối tượng nghiên cứu

NC được thực hiện tại một lớp học phân TA4 trong năm học 2021-2022 với 45 SV năm thứ hai tại TUEBA. Các SV này đều đã qua các học phần TA1, TA2 và TA3. Tuy nhiên, hơn một nửa số SV đạt kết quả học tập môn TA3 ở mức điểm D (4,0-5,4 theo thang điểm 10). Chỉ có khoảng 10% SV đạt điểm B (7,0-8,4 theo thang điểm 10) và không có SV nào đạt điểm A (8,5-10 theo thang điểm 10).

2.3.3. Công cụ nghiên cứu và phương pháp phân tích số liệu

Để đạt được mục tiêu NC, nhóm NC đã sử dụng công cụ NC bao gồm bài kiểm tra trước và sau khi can thiệp bằng các hoạt động HHT, phiếu điều tra khảo sát và phỏng vấn.

- *Bài kiểm tra trước khi can thiệp*: Trong tuần đầu của kì học, nhóm NC tiến hành bài kiểm tra kỹ năng Nói của SV theo gói câu hỏi được chuẩn bị sẵn phù hợp với trình độ năng lực của SV sau khi học hết học phần TA3. Thời lượng vấn đáp trung bình là 5 phút/SV và được thực hiện trực tuyến qua phần mềm Zoom Meeting Cloud và có ghi âm. Cấu trúc của bài kiểm tra vấn đáp gồm 2 phần. Phần 1 là hội thoại giữa GV và SV về các chủ đề quen thuộc như gia đình, nhà cửa, học tập, sở thích, đồ ăn, thể thao, giải trí. Phần 2 là trình bày chủ đề, mỗi SV sẽ được yêu cầu thực hiện một phần trình bày ngắn về một chủ đề quen thuộc đã được học. Phần trả lời vấn đáp của SV được đánh giá theo 4 tiêu chí: (1) Sự trôi chảy và mạch lạc, (2) Từ vựng, (3) Ngữ pháp và độ chính xác, (4) Ngữ âm. Mỗi tiêu chí được đánh giá tối đa 0,25 điểm; tổng điểm tối đa toàn bài là 10. Kết quả của bài kiểm tra trước khi can thiệp được tổng hợp và sắp xếp bậc năng lực theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam để nhóm NC đối chiếu, so sánh mức độ thay đổi về kỹ năng Nói của SV sau khi can thiệp.

- *Bài kiểm tra sau khi can thiệp*: Sau 8 tuần học áp dụng phương pháp HHT, nhóm NC tiếp tục thực hiện bài kiểm tra vấn đáp những SV này. Kết cấu bài kiểm tra, quy trình thực hiện, các tiêu chí đánh giá và thang điểm được thực hiện như bài kiểm tra trước khi can thiệp. Nội dung vấn đáp và chủ đề trình bày được điều chỉnh phù hợp với nội dung kiến thức SV được học trong học phần hiện tại. Kết quả của bài kiểm tra sau khi can thiệp được tổng hợp và sắp xếp bậc năng lực theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam để được đối chiếu, so sánh mức độ thay đổi về kỹ năng Nói của SV.

- *Phiếu điều tra khảo sát*: Sau khi thực hiện bài kiểm tra thứ 2, nhóm NC sử dụng phiếu điều tra khảo sát để tìm hiểu thái độ của SV đối với việc thực hiện các hoạt động HHT trong giờ học TA. Phiếu điều tra được thiết kế sử dụng thang đo Likert tập trung vào 3 nội dung: (1) Mức độ tham gia các hoạt động HHT, (2) Mức độ hứng thú của SV đối với các hoạt động HHT và (3) Tự đánh giá của SV về hiệu quả của các hoạt động này đối với việc rèn luyện kỹ năng Nói. Kết quả thu được từ phiếu điều tra được tổng hợp và phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả.

- *Phỏng vấn*: Sau khi thực hiện bài kiểm tra, đánh giá kỹ năng nói TA của SV sau can thiệp và điều tra khảo sát, nhóm NC đã phỏng vấn một trong hai thành viên của nhóm NC đồng thời là GV dự giờ và ghi chép phiếu quan sát về những thay đổi của SV trước và sau khi can thiệp. Ngoài ra, nhóm cũng thực hiện phỏng vấn ngẫu nhiên với 2

SV của lớp học có can thiệp. Kết quả từ hai cuộc phỏng vấn này sẽ giúp khẳng định thêm về hiệu quả của việc áp dụng các hoạt động HHT trong giờ học TA, đồng thời giúp củng cố thêm tính tin cậy của các công cụ NC cho đề tài.

2.3.4. Quy trình nghiên cứu

Vận dụng mô hình NC hành động của Burns (2010), nhóm NC đã áp dụng quy trình gồm 4 bước như sau:

- *Lập kế hoạch*: Trong quá trình giảng dạy các lớp học phần TA3 của năm học 2020-2021, nhóm NC nhận thấy không khí học tập của SV trong các giờ học khá trầm. SV hầu như không hào hứng tham gia các hoạt động học tập và thường làm việc riêng mỗi khi GV giao nhiệm vụ thực hành theo cặp, nhóm. Nhiều SV lúng túng khi GV yêu cầu trả lời câu hỏi hoặc trình bày quan điểm bằng TA. Từ đó, nhóm bắt đầu NC của mình bằng việc xác định và phân tích vấn đề. Để chuẩn bị tốt hơn cho các kế hoạch hành động, nhóm NC đã thiết kế câu hỏi vấn đáp, bảng câu hỏi trước khi can thiệp để thu thập thông tin về năng lực nói TA của SV, đánh giá của SV về kĩ năng nói TA của bản thân để có những cách thức phù hợp trong quá trình thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nhóm NC gồm 2 GV, trong đó 1 GV giảng dạy trực tiếp và 1 GV sẽ dự giờ và ghi chép nhật kí quan sát vào buổi học tuần thứ nhất và tuần cuối cùng của giai đoạn can thiệp. NC được thực hiện trong thời gian 8 tuần học (không tính tuần học đầu tiên, tuần học cuối cùng và các tuần kiểm tra, đánh giá theo kế hoạch đào tạo chung của Nhà trường). Mỗi bài học được lồng ghép sử dụng một hoạt động HHT phù hợp với nội dung chủ đề của bài học đó. SV được cung cấp nhật kí học tập dưới dạng phiếu tự quan sát để tự đánh giá việc học của mình. Các kế hoạch được mô tả trong bảng sau:

Bảng 1. Kế hoạch thực hiện

Tuần	Chủ đề	Hình thức tổ chức	Hoạt động HHT
1	House and Home	Cặp/ nhóm	Hoạt động khoảng trống thông tin (Information gap)
2	Habits	Cặp/ nhóm	Phỏng vấn và khảo sát (Interview & survey)
3	Student days	Cặp/ nhóm	Sắm vai & giả định tình huống (Role play & simulation)
4	Part-time jobs	Cặp/ nhóm	Thảo luận (Discussion)
5	Fun time	Cặp/ nhóm	Thảo luận (Discussion)
6	Holidays	Cặp/ nhóm	Hỏi - đáp (Question - answer)
7	Our world	Cặp/ nhóm	Tranh biện (Debate)
8	Buildings and places	Cặp/ nhóm	Hỏi - đáp (Question - answer)

- *Hành động*: Sau khi có các kế hoạch cụ thể, nhóm NC tiến hành triển khai tại lớp dạy của mình và ghi lại thông tin liên quan đến việc triển khai kế hoạch hàng tuần cũng như quan sát phản ứng của SV.

- *Quan sát*: Nhóm NC quan sát và ghi chép đầy đủ những thay đổi về mức độ tham gia, khả năng tương tác và thái độ của SV khi tham gia các hoạt động HHT được tổ chức trên lớp.

- *Suy ngẫm*: Từ dữ liệu thu thập được qua giai đoạn quan sát, kết quả bài kiểm tra trước - sau khi can thiệp, điều tra khảo sát và phỏng vấn, nhóm NC đã có được thông tin hữu ích về các hoạt động HHT đã sử dụng, nhờ đó có thể điều chỉnh kế hoạch để thực hiện tốt hơn cho chu kì mới. Theo đó, nhóm NC có thể quyết định về việc sử dụng hoạt động nào, theo cách thức nào để mang lại hiệu quả cao hơn trong việc rèn luyện kĩ năng nói TA cho SV.

2.3.5. Kết quả phân tích bài kiểm tra trước và sau khi áp dụng hoạt động học hợp tác

Theo thống kê ban đầu, điểm thấp nhất ở cả hai bài kiểm tra trước và sau khi áp dụng hoạt động HHT của SV đều là 2,0. Tuy nhiên, điểm cao nhất của bài kiểm tra trước là 4,0 trong khi ở bài kiểm tra sau là 6,0. Mức điểm chênh lệch là 2,0. Như vậy, có thể thấy rằng, kết quả kiểm tra kĩ năng nói TA của SV đã có khác biệt nhờ có sự thay đổi về phương pháp giảng dạy bằng việc lồng ghép các hoạt động HHT trong giờ học TA.

Kết quả trung bình của bài kiểm tra trước và sau khi áp dụng các hoạt động HHT là 3,0 và sau can thiệp là 3,8. Mặc dù mức điểm trung bình này của cả hai bài kiểm tra đều thuộc trình độ bậc 2 nhưng mức điểm chênh lệch là 0,8 cho thấy điểm trung bình của bài kiểm tra sau can thiệp đã có tiệm cận đến trình độ bậc 3. Điều này cho thấy phương pháp được áp dụng ở đây đã có hiệu quả nhất định tới kĩ năng Nói của SV.

Sự thay đổi về số lượng SV phân theo trình độ năng lực nói TA trong hai bài kiểm tra trước và sau khi can thiệp cho thấy, trước khi sử dụng phương pháp HHT, tỉ lệ SV ở bậc 1 và bậc 2 tương đối cao, bậc 1 chiếm 40% và bậc 2 chiếm 47%. Chỉ có 13% SV đạt bậc 3 và không có SV nào đạt bậc 4. Tuy nhiên, sau 8 tuần áp dụng phương pháp can thiệp, năng lực nói của SV đã có thay đổi tích cực và rõ rệt. Cụ thể, tỉ lệ SV đạt trình độ bậc 1 giảm gần một nửa so với giai đoạn trước khi can thiệp, chiếm 25%. Sự chênh lệch này được thể hiện rõ hơn ở tỉ lệ SV đạt trình độ bậc 2 giảm hơn một nửa, chiếm 20%. Đáng lưu ý, tỉ lệ SV đạt bậc 3 tăng đáng kể, chiếm 51% và đặc biệt, có 4% tỉ lệ SV đạt bậc 4. Có thể thấy sự dịch chuyển rõ ràng giữa số lượng SV ở nhóm bậc 2 và bậc 3 nhờ có sự can thiệp bằng các hoạt động HHT.

2.3.6. Kết quả phân tích số liệu điều tra

Số liệu thu được về mức độ hứng thú của SV đối với từng hoạt động HHT cho thấy, đại đa số SV tỏ ra hứng thú và rất hứng thú với các hoạt động HHT diễn ra trong giờ học. Trong số các hoạt động HHT được áp dụng, hoạt động “Sắm vai và giả định tình huống” gây hứng thú nhất cho SV, chiếm 78%; tiếp theo là hoạt động “Tranh biện”, chiếm 56%. Hoạt động “Phỏng vấn & khảo sát” và hoạt động “Thảo luận” tạo sự hứng thú như nhau, đều chiếm 51%. Hoạt động “Khoảng trống thông tin” được cho là có mức độ hứng thú thấp hơn, chiếm 42% và mức hứng thú thấp nhất là hoạt động “Hỏi - đáp”, chiếm 35%. Bên cạnh đó, vẫn còn có một số lượng nhỏ SV tỏ ra không hứng thú với hoạt động “Hỏi - đáp” và “Tranh luận”, chiếm tương ứng 11% và 7%.

Trả lời câu hỏi “Bạn có thường xuyên tham gia các hoạt động HHT được tổ chức trong giờ học TA không?” để đánh giá về mức độ tham gia các hoạt động HHT, 67% SV cho rằng luôn tham gia vào các hoạt động HHT được tổ chức trong các giờ học TA. 22% SV cho rằng bản thân thường xuyên tham gia các hoạt động này. Tuy nhiên, vẫn còn một tỉ lệ nhỏ SV ít tham gia hơn, chiếm 11%.

Khi được hỏi về việc tự đánh giá tác động của việc tham gia các hoạt động HHT trong giờ học TA đến kỹ năng Nói của bản thân, hơn một nửa SV đồng ý rằng hoạt động HHT thực sự mang lại hiệu quả tích cực trong việc phát triển kỹ năng Nói. Tuy nhiên, 14% SV tỏ ra phân vân về tính hiệu quả của các hoạt động này. Đáng lưu ý, tỉ lệ SV này xấp xỉ với tỉ lệ số SV thi thoảng tham gia vào các hoạt động HHT được tổ chức trong lớp học.

2.3.7. Kết quả phỏng vấn

Trả lời câu hỏi về những thay đổi của SV trước và sau khi can thiệp bằng các hoạt động HHT, GV dự giờ khẳng định đã có những chuyển biến tích cực về không khí học tập và mức độ tham gia của SV trong giờ học TA. SV đã tập trung hơn vào bài học và tích cực tham gia tương tác hơn trong các hoạt động theo cặp, nhóm. Mặc dù vẫn còn một số SV tham gia một cách đối phó nhưng hầu hết SV đã có những phản xạ nhanh hơn và tích cực nói TA hơn trong giờ học. Phân tích từ phiếu quan sát của GV dự giờ cho thấy, một số chủ đề hoạt động có vẻ hơi khó hoặc vốn từ vựng còn hạn chế nên SV mất nhiều thời gian hơn để tư duy ý tưởng, từ đó dẫn tới tâm lí đối phó hoặc dễ từ bỏ.

Hai SV được chọn ngẫu nhiên để tham gia phỏng vấn về quan điểm, thái độ đối với việc thực hiện các hoạt động HHT cho biết các em thật sự thấy có hứng thú với phương pháp học tập mới này. Mặc dù ở các học phần trước, một số GV cũng có áp dụng các hoạt động HHT nhưng việc thực hiện không được thường xuyên, SV chưa thật sự hiểu rõ được vai trò của mình cũng như yêu cầu của từng hoạt động nên hiệu quả chưa cao. Đối với học phần hiện tại, thông qua việc tham gia các hoạt động HHT, SV được trao quyền chủ động hơn cũng như cảm thấy “an toàn” hơn khi được hợp tác với cặp/nhóm để cùng thảo luận, giải quyết vấn đề. Từ đó, SV cảm thấy hào hứng hơn và dễ dàng hỗ trợ nhau để cùng hoàn thành nhiệm vụ. Tuy nhiên, cùng quan điểm với GV dự giờ, hai SV này cũng nhận định một số chủ đề thảo luận hơi khó, khiến các em mất nhiều thời gian hơn để tìm ý tưởng trình bày hay thảo luận.

2.3.8. Thảo luận

Có thể nói, việc áp dụng các hoạt động HHT trong giờ học TA tại lớp học phần TA4 của TUEBA đã đem lại kết quả dù chưa thật sự cao nhưng cũng tạo ra những thay đổi tích cực đến tinh thần, thái độ học tập và kết quả học tập kỹ năng nói TA của SV. Đây có thể được coi là một trong những biện pháp hữu hiệu của GV để có thể nhanh chóng khắc phục những tồn tại phổ biến trong giờ học TA như: sự thụ động, rời rạc, kém tập trung và thiếu tự tin của SV.

Do thời gian thực hiện NC không nhiều, nhóm NC cũng đã cân nhắc lựa chọn các hoạt động HHT tiêu biểu và phù hợp với trình độ hiện tại của SV và dễ dàng lồng ghép với các nội dung học tập của giáo trình. Kết quả NC cho thấy, các hoạt động HHT đã mang đến không khí học tập sôi nổi, mang lại hứng thú và thúc đẩy các hoạt động tương tác giữa SV theo cặp hoặc nhóm nhỏ. Thông qua đó, SV có thể thấy tự tin hơn, an toàn hơn để chia sẻ, bày tỏ quan điểm của mình bằng TA theo các chủ đề hoạt động. Đồng thời, các hoạt động HHT đã mang đến cho SV những cơ hội để học hỏi và giúp đỡ lẫn nhau. Từ đó, kết quả học tập và kỹ năng Nói cũng dần dần được cải thiện. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với NC của Oradee (2012) và Pattanpichet (2011) với cùng mục tiêu.

Mức độ tham gia các hoạt động HHT của SV dù chưa thật sự đồng đều nhưng cũng đã có khả quan hơn so với các học phần TA trước. Vẫn còn có một tỉ lệ nhỏ SV không thường xuyên tham gia học tập, một phần do vốn từ vựng - ngữ pháp còn hạn chế nên SV chưa thể ngay lập tức bắt nhịp được cùng với đội, nhóm của mình dẫn đến tâm lí thụ động, e dè. Thêm vào đó, một số chủ đề thảo luận nhóm có thể khó so với kiến thức thực tế của SV nên khiến các em cảm thấy nản và không muốn tham gia hoạt động.

2.4. Một số đề xuất

Xuất phát từ thực tế triển khai và kết quả NC, nhóm NC đề xuất một số gợi ý để nhằm thực hiện có hiệu quả hơn các hoạt động HHT trong giờ học TA tại TUEBA như sau:

- *Đối với GV*: Thiết kế và điều chỉnh các chủ đề học tập linh hoạt để tạo hứng thú và thu hút SV tham gia học tập; đa dạng hóa các hoạt động HHT và áp dụng linh hoạt, sáng tạo tùy theo trình độ của SV để phát huy tính chủ động, tăng tính tự tin của SV và tạo động lực để SV tham gia tích cực. “Sắm vai - giả định tình huống” và “Tranh biện” là hai hoạt động thu hút được sự tham gia của SV nhiều nhất vì phù hợp với đối tượng SV từ năm thứ 2 khi các em đã tích lũy được kiến thức thực tế và kỹ năng TA cơ bản. Tuy nhiên, hoạt động này chỉ thực sự mang lại hiệu quả cao cho nhóm SV có năng lực khá, giỏi vì ngoài kiến thức và năng lực về ngôn ngữ ra, người học cần phải có các kỹ năng khác như tư duy phản biện, lập luận và phân tích vấn đề. Hoạt động “Hỏi - đáp” nên được thực hiện thường xuyên trong các buổi học để giúp SV hình thành phản xạ giao tiếp bằng TA tốt hơn. Hoạt động “Khoảng trống thông tin” nên được áp dụng nhiều hơn với nhóm SV có trình độ thấp hơn ở các học phần đầu do bản chất của hoạt động là kích thích sự tò mò của người học thông qua việc đặt các câu hỏi để thu thập thông tin.

- *Đối với SV*: Nhận thức rõ về tầm quan trọng của kỹ năng nói TA đối với nghề nghiệp tương lai của bản thân, từ đó xác định đúng mục tiêu học tập và có kế hoạch phù hợp để đạt được các mục tiêu đặt ra. Tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp theo yêu cầu của GV. Mặc dù một số hoạt động có thể thú vị và dễ tham gia hơn những hoạt động khác nhưng SV nên dành thời gian và công sức như nhau cho mỗi loại hoạt động khác nhau. Cần tận dụng các cơ hội tham gia học tập hợp tác để cùng hỗ trợ, giúp đỡ nhau học tập tốt hơn.

3. Kết luận

Kết quả NC cho thấy, việc áp dụng các hoạt động HHT trong giờ dạy học TA đã giúp cải thiện đáng kể kỹ năng nói TA của SV. Hiệu quả của hoạt động HHT không chỉ thể hiện ở việc giúp SV nâng bậc năng lực nói TA của mình mà còn giúp cải thiện điểm số của môn học. Bên cạnh đó, khi tham gia hoạt động HHT, SV nhận thấy mình tự tin và hào hứng hơn nhờ có sự hỗ trợ của GV cũng như các bạn cùng cặp/nhóm. Hoạt động HHT đã thật sự mang lại không khí học tập cởi mở, an toàn cho SV, đặc biệt với những SV vốn nhút nhát và sợ mắc lỗi. Từ đó, SV tự cảm thấy mình được động viên, khích lệ để tích cực tham gia HHT một cách chủ động, tự tin và thường xuyên hơn.

Trên thực tế, có rất nhiều hoạt động HHT có thể lựa chọn thực hiện trong các giờ học TA, tuy nhiên GV cần cân nhắc kỹ các yếu tố liên quan như nội dung chủ đề học tập, trình độ của SV, yêu cầu để thực hiện các hoạt động HHT và điều kiện về cơ sở vật chất của Nhà trường để lựa chọn loại hình HHT phù hợp. Các chủ đề học tập có thể sẽ không thể thay đổi được vì phải bám sát theo giáo trình; do đó, GV cần phải linh hoạt điều chỉnh và khéo léo lồng ghép các hoạt động HHT phù hợp để đạt được hiệu quả như mong muốn và vẫn đạt được mục tiêu của mỗi bài học.

Là một NC được thực hiện theo mô hình NC hành động do chính nhóm NC đồng thời là GV trực tiếp giảng dạy thực hiện với đối tượng là SV trong lớp dạy của mình, NC này có tính thực tiễn và ứng dụng cao trong việc xác định một số yếu tố gây ảnh hưởng đến việc cải thiện kỹ năng nói TA của SV. Đồng thời, kết quả NC có ý nghĩa trong việc góp phần đưa ra các giải pháp thiết thực nhằm khắc phục những khó khăn SV thường gặp trong quá trình học nội TA, tạo động lực và hứng thú hơn cho SV khi tham gia các giờ học, từ đó giúp cải thiện kỹ năng nói cũng như kết quả học tập các học phần TA cho SV năm thứ hai nói riêng và SV trong toàn trường nói chung.

Tài liệu tham khảo

- Brown, H. D. (1994). *Teaching by Principles: An Interactive Approach to Language Pedagogy*. Pearson Longman.
- Burns, A. (2010). *Doing Action Research in English Language Teaching: A Guide for Practitioners*. London and New York: Routledge.
- Burns, A., & Joyce, H. (1997). *Focus on Speaking*. National Centre for English.
- Bygate, M. (1987). *Speaking*. Oxford University Press.
- Chaney, A. (1998). *Teaching Speaking Activities to Promote Speaking in Second Language Pedagogy*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall Regents.
- Duong, T. H. H. (2017). Collaborative Learning: Theoretical Foundation, Concept and Forms of Application. *Journal of Science - Social Sciences and Humanities, Ho Chi Minh University of Education*, 14(4b), 127-137.
- Johnson, D. W., & Johnson, R. T. (1999). Making Cooperative Learning Work. *Theory into Practice*, 38(2), 67-73.
- Nunan, D. (1999). *Second Language Teaching & Learning*. Heinle & Heinle Publishers.
- Oradee, T. (2012). Developing Speaking Skills Using Three Communicative Activities (Discussion, Problem-Solving, and Role Playing). *International Journal of Social Science and Humanity*, 2(6), 533-535. <https://doi.org/10.7763/IJSSH.2012.V2.164>
- Pattanpichet, F. (2011). The Effects of Using Collaborative Learning to Enhance Student's English Speaking Achievement. *Journal of College Teaching & Learning*, 8(11), 1-10. <https://doi.org/10.19030/tlc.v8i11.6502>